

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 5135/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố về việc duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Anh;

Căn cứ Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 09/01/2024, số 107/TTr-UBND ngày 30/5/2024 và số 161/TTr-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8129/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Anh đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5135/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	Biến động, tăng +, giảm -
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		18.568,12	18.568,12	
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.213,34	2.207,42	-5,92
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.186,33	1.183,80	-2,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.164,86</i>	<i>1.162,33</i>	<i>-2,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,40	225,01	-3,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	111,24	111,24	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	154,05	154,05	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	533,32	533,32	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.354,78	16.360,70	5,92
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	115,68	115,68	
2.2	Đất an ninh	CAN	22,95	61,75	38,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	622,40	622,40	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	173,59	173,59	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	837,88	837,88	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	665,33	630,33	-35,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,02	97,02	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,32	64,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.634,75	4.638,86	4,11
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	2.391,68	2.389,99	-1,69
-	Đất thủy lợi	DTL	497,59	497,59	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	387,34	387,34	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	100,70	100,70	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	Biến động, tăng +, giảm -
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	411,38	411,26	-0,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	258,14	258,14	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	75,92	81,84	5,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,77	0,77	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	175,27	175,27	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	36,13	36,13	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,81	36,81	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	193,38	193,38	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	30,16	30,16	
-	Đất chợ	DCH	39,48	39,48	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.137,94	1.135,95	-1,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6.699,57	6.699,57	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,59	43,59	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,68	7,68	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	42,58	42,58	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	739,90	739,90	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	440,79	440,79	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,81	8,81	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

* Lưu ý: Diện tích tại cột (4) theo Quyết định số 5135/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại quyết định số 5135/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	Diện tích điều chỉnh	Biến động, tăng +, giảm -
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	8.251,31	8.257,23	5,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6.096,56	6.099,09	2,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6.018,16</i>	<i>6.020,69</i>	2,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.353,94	1.357,33	3,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	313,07	313,07	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	481,83	481,83	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,91	5,91	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	390,54	390,54	

* Lưu ý: Diện tích tại cột (4) theo Quyết định số 5135/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội.

1.3. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện đến năm 2030 huyện Đông Anh:

Điều chỉnh, bổ sung 8 công trình dự án thực hiện đến năm 2030 huyện Đông Anh (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Anh, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày ... tháng 10 năm 2024.

Điều 2. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 5135/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CVP; các đ/c PCVP; P.TNMT;
- LưuVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục:

Danh mục các công trình, dự án Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đông Anh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố)

TT	Danh mục điều chỉnh	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Địa danh huyện	Địa danh xã		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dự án đất an ninh						
1	Trụ sở Cục Truyền thông Công an nhân dân - Bộ Công an huyện Đông Anh, Hà Nội	CAN	3,80	Đông Anh	Cổ Loa	Văn bản số 1528/QHKT-BSH ngày 11/4/2023 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc về việc địa điểm xây dựng Trụ sở Cục Truyền thông Công an nhân dân - Bộ Công an huyện Đông Anh, Hà Nội; Văn bản số 4327/VP-ĐT ngày 20/4/2023 của Văn phòng UBND Thành phố Hà Nội về việc thống nhất địa điểm	
2	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở Cục Cảnh sát giao thông, Viện Khoa học công nghệ)	CAN	35,00	Đông Anh	Nguyên Khê	Văn bản số 6654/QHKT-BSH ngày 29/12/2023 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc về việc địa điểm nghiên cứu xây dựng Trụ sở Cục Cảnh sát giao thông, Viện Khoa học công nghệ và Cục Truyền thông Công an nhân dân thuộc Bộ Công an tại huyện Đông Anh; Văn bản số 1918 ngày 09/5/2024 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc về việc địa điểm nghiên cứu xây dựng một số đơn vị thuộc Bộ Công an tại huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội; Quyết định số 1590/QĐ-BCA-H02 ngày 21/3/2024 (Văn bản Mật) phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân Cục Cảnh sát giao thông tại Khu công viên phần mềm, huyện Đông Anh với quy mô khoảng 6,5ha	

TT	Danh mục điều chỉnh	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Địa danh huyện	Địa danh xã		
II	Dự án công trình năng lượng						
1	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vân Nội và Nhánh rẽ	DNL	1,40	Đông Anh	Vân Nội	Văn bản số 863/QHKT-HTKT ngày 10/3/2021 và số 1800/QHKT-HTKT ngày 05/5/2022 của Sở QHKT Vv thông tin quy hoạch và hướng dẫn thực hiện dự án.	
2	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Đông Anh 1 và nhánh rẽ	DNL	1,40	Đông Anh	Việt Hùng, Thụy Lâm	Văn bản số 1063/QHKT-HTKT ngày 24/3/2021 của Sở QHKT Vv thông tin quy hoạch và hướng dẫn thực hiện dự án	
3	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Nguyễn Khê và nhánh rẽ	DNL	1,40	Đông Anh	Nguyễn Khê	Văn bản số 2016/QHKT-HTKT ngày 18/5/2022 của Sở QHKT Vv thông tin quy hoạch và hướng dẫn thực hiện dự án; Văn bản số 2739/QHKT-HTKT ngày 24/6/2022 của Sở QHKT Vv vị trí và hướng tuyến DA	
4	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Nam Hồng và nhánh rẽ	DNL	0,43	Đông Anh	Nam Hồng	Văn bản số 4095/QHKT-HTKT ngày 25/8/2023 của Sở QHKT về thông tin quy hoạch và hướng dẫn thực hiện dự án	
5	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Việt Hùng và nhánh rẽ	DNL	0,43	Đông Anh	Việt Hùng	Văn bản số 4095/QHKT-HTKT ngày 25/8/2023 của Sở QHKT về thông tin quy hoạch và hướng dẫn thực hiện dự án	
6	Cải tạo đường dây 110kV Đông Anh - Đông Anh (500kV-220kV) - 220kV Sóc Sơn	DNL	0,88	Đông Anh	Tiên Dương, Uy Nỗ, Việt Hùng, Liên Hà, Thụy Lâm	Văn bản số 3847/QHKT-HTKT ngày 06/9/2022 của Sở QHKT V/v thông tin quy hoạch và hướng dẫn thực hiện các công trình điện. Văn bản số 1571/QHKT-HTKT ngày 16/4/2024 của Sở QHKT V/v thỏa thuận hướng tuyến công trình "Cải tạo đường dây 110kV Đông Anh – Đông Anh (500kV-220kV) - 220kV Sóc Sơn".	